



LISTENING CHALLENGE 39

CAM 20 – TEST 3 - PART 3 – Listening

Questions 21–26

Choose the correct letter, A, B or C.

21. Finn was pleased to discover that their topic

- A. was not familiar to their module leader.
- B. had not been chosen by other students.
- C. did not prove to be difficult to research.

22. Maya says a mistaken belief about theatre programmes is that

- A. theatres pay companies to produce them.
- B. few theatre-goers buy them nowadays.
- C. they contain far more adverts than previously.

23. Finn was surprised that, in early British theatre, programmes

- A. were difficult for audiences to obtain.
- B. were given out free of charge.
- C. were seen as a kind of contract.

24. Maya feels their project should include an explanation of why companies of actors

- A. promoted their own plays.
- B. performed plays outdoors.
- C. had to tour with their plays.

25. Finn and Maya both think that, compared to nineteenth-century programmes, those from the eighteenth century

- A. were more original.
- B. were more colourful.
- C. were more informative.

26. Maya doesn't fully understand why, in the twentieth century,

- A. very few theatre programmes were printed in the USA.
- B. British theatre programmes failed to develop for so long.
- C. theatre programmes in Britain copied fashions from the USA.



Questions 27–30

What comment is made about the programme for each of the following shows?

Choose **FOUR** answers from the box and write the correct letter, A–F.

Comments about programmes

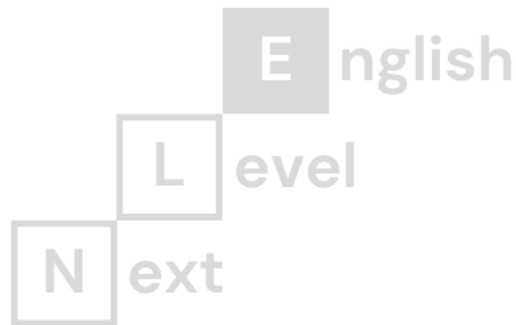
- A. Its origin is somewhat controversial.
- B. It is historically significant for a country.
- C. It was effective at attracting audiences.
- D. It is included in a recent project.
- E. It contains insights into the show.
- F. It resembles an artwork.

27. Ruy Blas

28. Man of La Mancha

29. The Tragedy of Jane Shore

30. The Sailors' Festival





ANSWER KEY

21. **B**
22. **A**
23. **C**
24. **A**
25. **C**
26. **B**
27. **F**
28. **E**
29. **B**
30. **D**

DỊCH SONG NGỮ TRANSCRIPT

English	Vietnamese
MAYA: So, Finn, I've done as much as I can for our project on theatre programmes . How's your research coming along?	MAYA: Vậy Finn, mình đã làm hết mức có thể cho dự án về chương trình sân khấu rồi. Nghiên cứu của cậu tiến triển thế nào?
FINN: OK, Maya. I didn't know theatre programmes are called playbills in the USA till I started looking into the topic.	FINN: Ừ Maya. Trước khi tìm hiểu đề tài này mình còn không biết chương trình sân khấu ở Mỹ được gọi là playbills .
Even though I struggled to find many useful websites, I'm glad we picked this subject.	Mặc dù mình vật lộn để tìm được nhiều website hữu ích, nhưng mình vẫn mừng vì chúng ta đã chọn đề tài này.
No one else on the course is doing the same as us, although it is one of the research areas of the module convener .	Không có ai khác trong khóa học làm đề tài giống chúng ta, dù đây là một trong những lĩnh vực nghiên cứu của giảng viên phụ trách học phần .
MAYA: That might actually put some people off .	MAYA: Điều đó có thể khiến một số người nản chí đấy.
FINN: I suppose so. Anyway, I hadn't realised there are actually companies specialising in creating theatre programmes.	FINN: Có lẽ vậy. Dù sao thì mình cũng không nhận ra rằng có những công ty chuyên về việc sản xuất chương trình sân khấu.
MAYA: Yes, they are quite common nowadays. Contrary to what many people think, theatres don't hire people to do the programmes.	MAYA: Đúng vậy, điều này khá phổ biến hiện nay. Trái với suy nghĩ của nhiều người, các nhà hát không thuê người làm chương trình.
In fact, companies buy the rights to publish programmes on the theatre's behalf and then	Thực tế là các công ty mua quyền xuất bản chương trình thay mặt nhà hát, rồi kiếm tiền

English	Vietnamese
make their money selling advertising space within the programme booklet .	bằng cách bán không gian quảng cáo trong tập chương trình .
FINN: It must be easier for theatres to do it that way.	FINN: Làm như vậy chắc hẳn dễ hơn cho các nhà hát.
MAYA: Yes.	MAYA: Đúng vậy.
FINN: I remember reading something about programmes in early British theatre . It said that the cast was always very important.	FINN: Mình nhớ đã đọc đâu đó về chương trình sân khấu trong nhà hát Anh thời kỳ đầu , nói rằng dàn diễn viên luôn cực kỳ quan trọng.
MAYA: Yeah, audiences were very familiar with leading actors and big names would draw huge crowds .	MAYA: Đúng rồi, khán giả rất quen thuộc với diễn viên chính , và những tên tuổi lớn sẽ thu hút đám đông khổng lồ .
FINN: But I hadn't realised that if the programme named a famous actor, that's who the public expected to perform.	FINN: Nhưng mình không ngờ rằng nếu chương trình ghi tên một diễn viên nổi tiếng, khán giả sẽ mong đợi chính người đó biểu diễn.
And if that didn't happen, people accused the theatre of breaking their agreement with the audience.	Và nếu điều đó không xảy ra, người ta sẽ buộc tội nhà hát là vi phạm thỏa thuận với khán giả.
They would demand refunds , and if they didn't get them, there were riots.	Họ sẽ đòi hoàn tiền , và nếu không được thì thậm chí còn xảy ra bạo loạn.
MAYA: Outrageous! That'd never happen now.	MAYA: Thật không thể tin được! Giờ chắc chắn sẽ không bao giờ xảy ra chuyện như vậy.
FINN: No, people are too polite, even when they're disappointed if the star of the show misses a performance.	FINN: Không đâu, con người bây giờ lịch sự hơn nhiều, ngay cả khi họ thất vọng vì ngôi sao không xuất hiện.
MAYA: We should definitely include that information about early audiences in our project.	MAYA: Chúng ta chắc chắn nên đưa thông tin về khán giả thời kỳ đầu vào dự án.
I also think it's important to mention that lots of ordinary people at that time were illiterate , so theatre programmes were of limited value in advertising plays.	Mình cũng nghĩ cần đề cập rằng rất nhiều người bình thường thời đó mù chữ , nên chương trình sân khấu có giá trị quảng bá hạn chế .
When a company of actors arrived in a town, they'd parade around the streets in their costumes, beating drums and announcing their upcoming performances .	Khi một đoàn diễn viên đến thị trấn, họ sẽ diễu hành trên đường phố trong trang phục biểu diễn, đánh trống và thông báo các buổi diễn sắp tới .
FINN: Interesting. I couldn't imagine that happening now either.	FINN: Thú vị thật. Mình cũng không thể tưởng tượng điều đó xảy ra ngày nay.
MAYA: There's also an interesting comparison to make between 18th and 19th century programmes .	MAYA: Ngoài ra còn có một sự so sánh thú vị giữa chương trình sân khấu thế kỷ 18 và 19 .

English	Vietnamese
FINN: Wasn't it in the 19th century that theatre programmes started to resemble programmes today?	FINN: Có phải đến thế kỷ 19 thì chương trình sân khấu mới bắt đầu giống chương trình ngày nay không?
MAYA: Yes, and unlike programmes from the 18th century, they always used colour.	MAYA: Đúng vậy, và khác với chương trình thế kỷ 18, chúng luôn sử dụng màu sắc.
FINN: And there was a greater variety of designs.	FINN: Và thiết kế cũng đa dạng hơn .
But personally, I think 18th century programmes were superior because they told the theatregoers so many things.	Nhưng cá nhân mình nghĩ chương trình thế kỷ 18 vượt trội hơn vì chúng cung cấp rất nhiều thông tin cho khán giả nhà hát .
MAYA: And about the writer, the plot and sometimes the history of the play.	MAYA: Bao gồm thông tin về tác giả, cốt truyện và đôi khi cả lịch sử của vở kịch.
FINN: That's right. What should we say about theatre programmes in the 20th century?	FINN: Đúng vậy. Vậy chúng ta nên nói gì về chương trình sân khấu thế kỷ 20?
MAYA: I reckon the most important thing is the dramatic change they underwent during World War II .	MAYA: Mình cho rằng điều quan trọng nhất là sự thay đổi mạnh mẽ mà chúng trải qua trong Thế chiến thứ hai .
FINN: When the government imposed restrictions on the use of paper.	FINN: Khi chính phủ áp đặt các hạn chế về việc sử dụng giấy.
MAYA: Yeah, but that was only in the UK. In the USA, programmes – or rather playbills – continued to be published in the same format.	MAYA: Đúng, nhưng điều đó chỉ xảy ra ở Anh. Ở Mỹ, chương trình – hay đúng hơn là playbills – vẫn được xuất bản theo định dạng cũ.
FINN: While here in the UK, programmes became merely a single sheet of paper folded to create four pages for text.	FINN: Trong khi đó ở Anh, chương trình chỉ còn là một tờ giấy gấp lại tạo thành bốn trang chữ.
MAYA: What I don't really get is that after the war they didn't go back to being more than one sheet or change in any way for over 25 years.	MAYA: Điều mình không hiểu là sau chiến tranh, trong hơn 25 năm họ không quay lại dạng nhiều tờ hơn hay thay đổi gì cả.
I know there were paper shortages , but only for five or ten years.	Mình biết có tình trạng thiếu giấy , nhưng chỉ kéo dài khoảng 5–10 năm.
FINN: Strange.	FINN: Thật kỳ lạ.
MAYA: I got some pictures of programmes we could include on the slides for our presentation .	MAYA: Mình có một số hình ảnh của các chương trình sân khấu mà chúng ta có thể đưa vào slide cho bài thuyết trình .
FINN: I found a couple too, Maya. Let's go through and see what we think.	FINN: Mình cũng tìm được vài cái, Maya. Cùng xem qua và xem chúng ta nghĩ gì nhé.
MAYA: Um, oh, this is an old one for a play called Ruy Blas .	MAYA: Ừm, à, đây là một bản chương trình cũ của vở kịch tên là Ruy Blas .
FINN: Never heard of that. But the programme looks very decorative .	FINN: Mình chưa từng nghe đến. Nhưng chương trình này trông rất trang trí công phu .

English	Vietnamese
MAYA: Good enough to put in a frame on the wall. The images are just beautiful . Finn, what did you find?	MAYA: Đẹp để đóng khung treo tường luôn. Hình ảnh thực sự rất đẹp . Finn, cậu tìm được gì?
FINN: I've got some pages from a programme for Man of La Mancha .	FINN: Mình có vài trang từ chương trình của vở Man of La Mancha .
I thought this was a good programme to show, not because of the pictures, but because it contains articles written by members of the theatre company.	Mình nghĩ đây là một chương trình hay để trình bày, không phải vì hình ảnh, mà vì nó chứa các bài viết do thành viên đoàn kịch viết.
So we can learn how the production was created and the thoughts and feelings of the cast.	Nhờ vậy chúng ta có thể hiểu cách vở diễn được xây dựng cũng như suy nghĩ và cảm xúc của dàn diễn viên.
MAYA: Good. I've got a copy of a programme that's now in a museum .	MAYA: Tốt lắm. Mình có một bản chương trình hiện đang được lưu giữ trong bảo tàng .
It's for The Tragedy of Jane Shore , and it's said to be the earliest surviving document to have been printed on Australia's first printing press .	Đó là chương trình của vở The Tragedy of Jane Shore , và được cho là tài liệu còn tồn tại sớm nhất được in bằng máy in đầu tiên của Úc .
FINN: Fantastic!	FINN: Tuyệt vời quá!
MAYA: Another programme to talk about is for The Sailors' Festival .	MAYA: Một chương trình khác để nói tới là của The Sailors' Festival .
It comes from the British Library's digitised collection of programmes that was started a few years ago.	Nó đến từ bộ sưu tập số hóa các chương trình sân khấu của Thư viện Anh , được bắt đầu vài năm trước.
It already comprises over 200,000 programmes , which is amazing!	Bộ sưu tập này đã bao gồm hơn 200.000 chương trình , thật đáng kinh ngạc!
FINN: Huh. Wish I'd known about it while I was doing my research.	FINN: Ồ. Ước gì mình biết đến nó khi đang làm nghiên cứu.

VOCABULARY LIST

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VI)	Synonym	Antonym
theatre programme	/ˈθiətəˈprəʊɡræm/	n	chương trình nhà hát	playbill	–
playbill	/ˈpleɪbɪl/	n	tờ chương trình sân khấu (Mỹ)	theatre programme	–
module convener	/ˈmɒdju:l kənˈvi:nə/	n	giảng viên phụ trách học phần	course coordinator	–
specialise in	/ˈspeʃəlaɪz ɪn/	v phr	chuyên về	focus on	generalise

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VI)	Synonym	Antonym
publish programmes	/ˈpʌblɪʃ ˈprəʊgræmz/	v phr	xuất bản chương trình	issue	–
advertising space	/ˈædvətaɪzɪŋ speɪs/	n	không gian quảng cáo	ad space	–
booklet	/ˈbʊklɪt/	n	tập sách mỏng	leaflet	–
leading actors	/ˈliːdɪŋ ˈæktəz/	n	diễn viên chính	stars	minor actors
draw huge crowds	/drɔː hjuːdʒ kraʊdz/	v phr	thu hút đông khán giả	attract audiences	repel
break an agreement	/breɪk ən əˈɡriːmənt/	v phr	vi phạm thỏa thuận	violate a contract	honour
demand refunds	/dɪˈmɑːnd ˈriːfʌndz/	v phr	đòi hoàn tiền	request reimbursement	–
illiterate	/ɪˈlɪtərət/	adj	mù chữ	unable to read	literate
of limited value	/əv ˈlɪmɪtɪd ˈvæljuː/	adj phr	giá trị hạn chế	of little use	valuable
parade around	/pəˈreɪd əˈraʊnd/	v phr	diễu hành xung quanh	march	–
upcoming performances	/ˈʌpkʌmɪŋ pəˈfɔːmənsɪz/	n phr	buổi diễn sắp tới	forthcoming shows	–
resemble	/rɪˈzembəl/	v	giống với	look like	differ
a greater variety	/ə ˈɡreɪtə vəˈraɪəti/	n phr	sự đa dạng hơn	wider range	uniformity
superior	/suːˈpiəriə/	adj	vượt trội hơn	better	inferior
theatregoers	/ˈθiətəɡəʊəz/	n	khán giả nhà hát	audience	–
dramatic change	/drəˈmætɪk tʃeɪndʒ/	n phr	sự thay đổi lớn	major shift	stability
impose restrictions	/ɪmˈpəʊz rɪˈstrɪkʃənz/	v phr	áp đặt hạn chế	enforce limits	lift restrictions
paper shortages	/ˈpeɪpə ˈʃɔːtɪdʒɪz/	n	tình trạng thiếu giấy	scarcity	abundance
digitised collection	/ˈdɪdʒɪtaɪzd kəˈlekʃən/	n	bộ sưu tập số hóa	digital archive	–
comprise	/kəmˈpraɪz/	v	bao gồm	consist of	exclude